

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN  
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE  
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence-Freedom-Happiness

Số/No: **481** /BSG-KTTK  
Giải trình BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2020  
*Explanation of the consolidated FS  
of 1<sup>st</sup> quarter of 2020*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **29** tháng 04 năm 2020  
Ho Chi Minh City, April **29** 2020

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải Khát Sài Gòn**  
*Organization name : Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*  
Mã chứng khoán : SAB  
*Security symbol : SAB*  
Địa chỉ : 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM  
*Address : 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin. Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn giải trình Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 cụ thể như sau:

*Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information. Saigon Beer – Alcohol – Beverage Corporation (SABECO) explained the consolidated financial statement of 1<sup>st</sup> quarter of 2020 as follow:*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:  
*Consolidated income statement:*

Đơn vị tính: VND/ Unit: VND

KHOẢN MỤC/ ITEMS	Quarter 1		Tăng/ Increase, Giảm/ Decrease	Tỷ lệ / Percent
	2020	2019		
A	1	2	3=1-2	4=3/2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	4.938.749.407.435	9.337.984.767.378	-4.399.235.359.943	-47%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu/ Less deductions	29.929.806.755	1.208.760.447	28.721.046.308	2376%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Net sales	4.908.819.600.680	9.336.776.006.931	-4.427.956.406.251	-47%
4. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	3.555.604.046.684	7.145.543.584.727	-3.589.939.538.043	-50%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross Profit	1.353.215.553.996	2.191.232.422.204	-838.016.868.208	-38%
6. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial Income	269.044.219.200	172.258.343.686	96.785.875.514	56%
7. Chi phí tài chính/ Financial Expenses	20.079.097.127	-3.773.973.299	23.853.070.426	-632%



- Trong đó: Chi phí lãi vay/ Including: Interest expenses	18.040.511.955	7.860.067.347	10.180.444.608	130%
8. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết/ Profit sharing from investment in joint ventures and associates	40.918.827.464	75.686.042.224	-34.767.214.760	-46%
9. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	560.208.611.348	691.688.565.982	-131.479.954.634	-19%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	141.385.006.840	166.142.369.393	-24.757.362.553	-15%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	941.505.885.345	1.585.119.846.038	-643.613.960.693	-41%
12. Thu nhập khác/ Other income	5.931.223.157	7.402.638.487	-1.471.415.330	-20%
13. Chi phí khác/ Other expenses	2.142.455.597	8.451.904.331	-6.309.448.734	-75%
14. Lợi nhuận khác/ Net other income	3.788.767.560	-1.049.265.844	4.838.033.404	-461%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/ Net accounting profit before tax	945.294.652.905	1.584.070.580.194	-638.775.927.289	-40%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành/ Business income tax - current	224.285.763.426	348.382.972.646	-124.097.209.220	-36%
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ Business income tax - deferred	4.026.952.214	-54.245.603.731	58.272.555.945	-107%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp/ Net profit after tax	716.981.937.265	1.289.933.211.279	-572.951.274.014	-44%
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ Profit after tax attributable to the Company	700.230.101.246	1.220.719.093.709	-520.488.992.463	-43%
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đồng không kiểm soát/ Profit after tax attributable to non- controlling interests	16.751.836.019	69.214.117.570	-52.462.281.551	-76%



Giải trình:

*Explanation:*

Doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng khủng hoảng không mong đợi của đại dịch COVID-19, tuy nhiên SABECO cũng đã thực hiện các biện pháp tiết giảm chi phí để bù đắp.

*Net sales has decreased compared to last year due to the impact from unexpected COVID-19 crisis. However, it was partially offset by implementing cost savings measures.*

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2020 của SABECO.

*The above explanations are for SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the changes of financial indicators on SABECO's consolidated financial statements of 1<sup>st</sup> quarter of 2020.*

Trân trọng./.

*Yours Sincerely./.*

**Nơi nhận/ Recipients:**

- Như trên/ *As above;*
- CT. HĐQT/ *Chairman;*
- Lưu: Văn thư/ *Save at the Office.*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GENERAL DIRECTOR**



**TỔNG CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN**  
**BIA - RƯỢU -**  
**NƯỚC GIẢI KHÁT**  
**SÀI GÒN**



M.S.D.N. 11999. C.T.C.P.  
QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

**Neo Gim Siong Bennett**



9. C.T.C.P.  
HỒ CHÍ MINH